**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHĐN**
**Khoa Sư phạm Ngoại ngữ**

Kế hoạch dạy học CTĐT 2022

| TT | HỌC KỲ | TÍNH CHẤT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | TÍN CHỈ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | I | Học phần bắt buộc (21 tín chỉ) | 0130010 | Giáo dục thể chất 1 | 1 |
| 2 | | | 3140030 | Tiếng Việt | 2 |
| 3 | | | 3040010 | Tin học cơ sở | 2 |
| 4 | | | 2130010 | Pháp luật Đại cương | 2 |
| 5 | | | 3140040 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 |
| 7 | | | 4190023 | Ngữ âm, Hán tự | 4 |
| 8 | | | 4190033 | Tiếng Trung tổng hợp 1 | 4 |
| 9 | | | 0130060 | Giáo dục quốc phòng | 4 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **21** |
| 10 | II | Học phần bắt buộc (17 tín chỉ) | 3140010 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 |
| 11 | | | 2090180 | Triết học Mác-Lênin | 3 |
| 13 | | | 4190043 | Nghe 1 | 2 |
| 14 | | | 4190053 | Nói 1 | 2 |
| 15 | | | 4190063 | Tiếng Trung tổng hợp 2 | 4 |
| 16 | | | 0130020 | Giáo dục thể chất 2 | 1 |
| 17 | | | | Ngoại ngữ 2.1 *(SV chọn ngoại ngữ)* | 3 |
| 18 | | Tự chọn tự do | 4153523 | Tiếng Trung A2 | 2 |
| 19 | | | 4152033 | Tổng quan du lịch | 2 |
| 20 | | | 4152773 | Kinh tế học đại cương | 2 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **17** |
| 22 | III | Học phần bắt buộc (18 tín chỉ) | 2120070 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |
| 23 | | | 3080140 | Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm | 2 |
| 24 | | | 4190073 | Đọc 1 | 2 |
| 25 | | | 4190083 | Nghe 2 | 2 |
| 26 | | | 4190093 | Nói 2 | 2 |
| 27 | | | 4190103 | Tiếng Trung tổng hợp 3 | 4 |
| 28 | | | 0130030 | Giáo dục thể chất 3 | 1 |
| 29 | | | | Ngoại ngữ 2.2 *(SV chọn ngoại ngữ)* | 3 |

| TT | HỌC KỲ | TÍNH CHẤT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | TÍN CHỈ |
|---|---|---|---|---|---|
| 30 | | **Tự chọn tự do** | 4152753 | Quản trị học | 2 |
| 31 | | | 4153713 | Đại cương lịch sử Việt Nam | 2 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **18** |
| 32 | **IV** | **Học phần bắt buộc** (21 tín chỉ) | 2090200 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 |
| 34 | | | 4190113 | Đọc 2 | 2 |
| 35 | | | 4190123 | Nghe 3 | 2 |
| 36 | | | 4190133 | Nói 3 | 2 |
| 37 | | | 4190143 | Tiếng Trung tổng hợp 4 | 4 |
| 38 | | | 4190153 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 |
| 39 | | | 4190163 | Văn hóa Trung Quốc | 2 |
| 40 | | | 4190013 | Phương pháp luận NCKH | 2 |
| 41 | | | 0130040 | Giáo dục thể chất 4 | 1 |
| 42 | | **Tự chọn tự do** | 4152743 | Marketing căn bản | 2 |
| 43 | | | 4152043 | Tổ chức lãnh thổ Việt Nam | 2 |
| 44 | | | | Ngoại ngữ 2.3 *(SV chọn ngoại ngữ)* | 3 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **20** |
| 45 | **V** | **Học phần bắt buộc** (17 tín chỉ) | 2120020 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 46 | | | 3080010 | Giáo dục học đại cương | 2 |
| 47 | | | 4190173 | Đọc 3 | 2 |
| 48 | | | 4190183 | Nghe 4 | 2 |
| 49 | | | 4190193 | Ngữ pháp tiếng Trung 1 | 2 |
| 50 | | | 4190203 | Nói 4 | 2 |
| 51 | | | 4190293 | Lý luận dạy học tiếng Trung Quốc | 3 |
| 52 | | | 4190213 | Tiếng Trung tổng hợp 5 | 4 |
| 53 | | **Tự chọn bắt buộc** (2 tín chỉ) | 4190223 | Khẩu ngữ du lịch | 2 |
| 54 | | | 4190233 | Khẩu ngữ thương mại | 2 |
| 55 | | **Tự chọn tự do** | 4152663 | Lý thuyết dịch | 2 |
| 56 | | | 4153572 | Tiếng Trung B2 | 2 |
| 57 | | | | Ngoại ngữ 2.4 *(SV chọn ngoại ngữ)* | 3 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **21** |
| 58 | **VI** | **Học phần bắt buộc** (16 tín chỉ) | 4190263 | Giáo dục học phổ thông | 2 |
| 59 | | | 4190243 | Đọc 4 | 2 |
| 60 | | | 4190253 | Tiếng Trung tổng hợp 6 | 4 |
| 61 | | | 4190273 | Ngữ pháp tiếng Trung 2 | 2 |

| TT | HỌC KỲ | TÍNH CHẤT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | TÍN CHỈ |
|---|---|---|---|---|---|
| 62 | | | 4190283 | Từ vựng tiếng Trung Quốc | 2 |
| 63 | | | 4191133 | Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ | 2 |
| 64 | | | 4190333 | Viết 1 | 2 |
| 65 | | **Tự chọn bắt buộc** (3 tín chỉ) | 4190303 | Biên dịch 1 | 3 |
| 66 | | | 4190313 | Phiên dịch 1 | 3 |
| 67 | | **Tự chọn tự do** | 4150573 | Tiếng Trung thương mại 1 | 4 |
| 68 | | | 4153733 | Tiếng Trung du lịch 1 | 4 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **19** |
| 69 | **VII** | **Học phần bắt buộc** (14 tín chỉ) | 2090211 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |
| 70 | | | 4198120 | Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ | 2 |
| 71 | | | 4198130 | Đề án | 2 |
| 72 | | | 4190353 | Văn học Trung Quốc | 2 |
| 73 | | | 4190343 | Viết 2 | 2 |
| 74 | | | 4190363 | Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ | 3 |
| 75 | | **Tự chọn bắt buộc** (2 tín chỉ) | 4190373 | Hán ngữ cổ đại | 2 |
| 76 | | | 4190383 | Hán văn Việt Nam | 2 |
| 77 | | **Tự chọn tự do** | 4152713 | Biên dịch 2 | 3 |
| 78 | | | 4152703 | Phiên dịch 2 | 3 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **15** |
| 79 | **VIII** | **Học phần bắt buộc** (2 tín chỉ) | 4190413 | Thực tập sư phạm | 2 |
| 80 | | **Tự chọn bắt buộc** (6 tín chỉ) | | Chuyên đề cuối khóa 1 | 3 |
| 80.1 | | | 4190423 | + Tiếp xúc ngôn ngữ | 3 |
| 80.2 | | | 4190433 | + Giao thoa văn hóa | 3 |
| 81 | | | | Chuyên đề cuối khóa 2 | 3 |
| 81.1 | | | 4190443 | + Quan hệ Việt Nam Trung Quốc | 3 |
| 81.2 | | | 4190453 | + Nghiệp vụ công tác đối ngoại | 3 |
| 82 | | | 4190463 | Luận văn | 6 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **8** |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA** | | | | | **139** |